

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở
và trường trung học phổ thông, năm học 2023-2024**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1509	488	381	289	351
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1438 95,29%	471 96,52%	361 94,75%	272 94,12%	334 95,16%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	71 4,71%	17 3,48%	20 5,25%	17 5,88%	17 4,84%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	0 0	0 0	0 0	0 0	0 0
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0 0	0 0	0 0	0 0	0 0
II	Số học sinh chia theo học lực	1509	488	381	289	351
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	574 38,04%	167 34,22%	140 36,75%	134 46,37%	133 37,89%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	610 40,42%	212 43,44%	153 40,16%	114 39,45%	131 37,32%
3	Trung bình/ Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	316 20,94%	103 21,10%	87 22,83%	39 13,49%	87 24,79%
4	Yếu/ Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	9 0,60%	6 1,23%	1 0,26%	2 0,69%	0 0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0 0	0 0	0 0	0 0	0 0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	1509	488	381	289	351
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1500 99,40%	482 98,77%	380 99,74%	287 99,31%	351 100%
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	574 38,04%	167 34,22%	140 36,75%	134 46,37%	133 37,89%
b	Học sinh tiên tiến	610	212	153	114	131
	(tỷ lệ so với tổng số)	40,42%	43,44%	40,16%	39,45%	37,32%
2	Thi lại	9	6	1	2	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0,60%	1,23%	0,26%	0,69%	0

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0 0	0 0	0 0	0 0	0 0
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	69/14	32/5	13/1	9/6	15/2
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0 -	0 -	0 -	0 -	0 -
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	15 (0,95%)	4 (0,77%)	5 (1,26%)	4 (1,35%)	2 (0,55%)
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp Quận	42	4	8	12	18
2	Cấp tỉnh/thành phố	20	2	5	6	7
3	Quốc gia, khu vực một số nước,	1	0	0	1	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp					
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	351	-	-	-	351
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	133 37,89%	-	-	-	133 37,89%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	131 37,32%	-	-	-	131 37,32%
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	87 24,79%	-	-	-	87 24,79%
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	763/746	243/245	221/160	147/142	152/199
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	145	42	33	24	46

Tam Bình, ngày 27 tháng 5 năm 2024

TRƯỞNG

TRUNG HỌC CƠ SỞ

TÂN THỜI HÒA

Nguyễn Thụy Đông Sương

UBND QUẬN TÂN PHÚ
TRƯỜNG THCS TÂN THỜI HÒA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở
và trường trung học phổ thông, năm học 2023-2024**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	28	Số m2/học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	28	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	01	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	0	-
7	Bình quân lớp/phòng học	1.3	-
8	Bình quân học sinh/lớp	39.76	-
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng số diện tích đất (m2)	3690	3690/1509
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m2)	1854.8	1854.8/1509
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m2)	1344	1344/1509
2	Diện tích phòng học bộ môn (m2)	476	476/1509
3	Diện tích thư viện (m2)	220	220/1509
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m2)	0	0
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m2)	56	56/1509
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 6	183	
1.2	Khối lớp 7	168	
1.3	Khối lớp 8	149	
1.4	Khối lớp 9	132	

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 6	1	
2.2	Khối lớp 7	1	
2.3	Khối lớp 8	1	
2.4	Khối lớp 9	0	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	0	
4	...		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	96	
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		
1	Ti vi	29	
2	Cát xét	10	
3	Đầu Video/đầu đĩa	10	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	7	
5	Thiết bị khác (bảng tương tác)	3	
6	Máy tính phục vụ giảng dạy và quản lý	9	

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	29	
2	Cát xét	10	
3	Đầu Video/đầu đĩa	3	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	7	
5	Thiết bị khác (bảng tương tác)	3	
..	Máy tính phục vụ giảng dạy và quản lý	9	

	Nội dung	Số lượng (m2)
X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	8 phòng, 588 m ²	271	0.46 m ²
XIII	Khu nội trú	0		

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	6		12/12		0.13 m ² /HS
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	


 27 tháng 5 năm 2024
 TRƯỜNG THPT
 TRUNG HỌC CƠ SỞ
 TÂN THỚI HÒA
 Nguyễn Thụy Đông Sương

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường
trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2023-2024**

[illegible]

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0													
8	Nhân viên công nghệ thông tin	0													
9	Hợp đồng 68	1						1							


 Ban hành ngày 27 tháng 5 năm 2024
 TRƯỜNG TRƯỞNG
 TRUNG HỌC CƠ SỞ
 TÂN THỜI HÒA
 Nguyễn Thụy Đông Dương